

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV  
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **604** /NĐĐT-KHVT

Quảng Ninh, ngày **06** tháng 3 năm 2024

V/v báo giá Cung cấp vật tư tiêu hao phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị năm 2024

Kính gửi: Quý công ty và các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang triển khai lập Dự toán **Cung cấp vật tư tiêu hao phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị năm 2024**. Để có cơ sở thực hiện theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá danh mục hàng hóa theo phụ lục đính kèm.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV.
- Hiệu lực của báo giá: 120 ngày kể từ ngày báo giá.
- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của nhà thầu kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (Địa chỉ: Thôn Đông Sơn - xã Bình Khê - thị xã Đông Triều - tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266.323; Fax: 0203.6266.324; E-mail: [dongtrieu.dtk@gmail.com](mailto:dongtrieu.dtk@gmail.com)).

(Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Ông Phạm Thế Vinh - Nhân viên phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0329.039.895).

- Thời gian báo giá: chậm nhất ngày **15/3/2024**.

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy để b/c);
- Lưu: TCHC, KHVT.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Phú Cường

## PHỤ LỤC: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

(Kèm theo Văn bản số 604 /NĐĐT-KHVT ngày 06/3/2024 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

| STT | Tên vật tư                            | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                     | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 1   | Băng dính cách điện                   | Nano 5 Milx3/4x20Y<br>(màu đen) của nhà sản xuất Công ty TNHH MTV TM Tô Nga Dũng                                                                |                                 | Cuộn        | 600,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 2   | Băng dính cách điện                   | Nano 5 Mil x3/4x20Y<br>(màu vàng) của nhà sản xuất Công ty TNHH MTV TM Tô Nga Dũng                                                              |                                 | Cuộn        | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 3   | Băng dính cách điện                   | Nano 5 Mil x3/4x20Y<br>(màu đỏ) của nhà sản xuất Công ty TNHH MTV TM Tô Nga Dũng                                                                |                                 | Cuộn        | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 4   | Băng dính cách điện                   | Nano 5 Mil x3/4x20Y<br>(màu xanh) của nhà sản xuất Công ty TNHH MTV TM Tô Nga Dũng                                                              |                                 | Cuộn        | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 5   | Băng dính cách điện trung áp          | Mã hiệu: 3M Scotch 130C (kích thước 19mmx9.15m) của nhà sản xuất 3M                                                                             |                                 | Cuộn        | 10,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 6   | Băng tan (cao su non)                 | Kích thước: 0.075x12x10.000mm; vật liệu: PTFE                                                                                                   |                                 | Cuộn        | 300,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 7   | Bìa không amiang dạng tấm 1500x1500x1 | Mã hiệu: Teadit GR 1700 (Kích thước: 1500x1500x1mm; Áp suất làm việc: 250 bar; nhiệt độ làm việc tối đa 800 độ C) của nhà sản xuất Teadit Group |                                 | Tấm         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 8   | Bìa không amiang dạng tấm 1500x1500x2 | Mã hiệu: Teadit GR 1700 (Kích thước: 1500x1500x2mm; Áp suất làm việc: 250 bar; nhiệt độ làm việc tối đa 800 độ                                  |                                 | Tấm         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |



| STT | Tên vật tư                                  | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                     | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                                             | C) của nhà sản xuất Teadit Group                                                                                                                |                                 |             |            |                                          |                       |                      |         |
| 9   | Bìa không amiang<br>dạng tấm<br>1500x1500x3 | Mã hiệu: Teadit GR 1700 (Kích thước: 1500x1500x3mm; Áp suất làm việc: 250 bar; nhiệt độ làm việc tối đa 800 độ C) của nhà sản xuất Teadit Group |                                 | Tám         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 10  | Bìa không amiang<br>dạng tấm<br>1500x1600x1 | Mã hiệu: Teadit NA-1122 (Kích thước 1500x1600x1mm; áp suất làm việc liên tục 105 bar; chịu nhiệt 550°C) của nhà sản xuất Teadit Group           |                                 | Tám         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 11  | Bìa không amiang<br>dạng tấm<br>1500x1600x2 | Mã hiệu: Teadit NA-1122 (Kích thước 1500x1600x2mm; áp suất làm việc liên tục 105 bar; chịu nhiệt 550°C) của nhà sản xuất Teadit Group           |                                 | Tám         | 1,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 12  | Bìa không amiang<br>dạng tấm<br>1500x1600x2 | Mã hiệu: Teadit NA-1122 (Kích thước 1500x1600x2mm; áp suất làm việc liên tục 105 bar; chịu nhiệt 550°C) của nhà sản xuất Teadit Group           |                                 | Tám         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 13  | Bìa không amiang<br>dạng tấm<br>1500x1600x3 | Mã hiệu: Teadit NA-1122 (Kích thước 1500x1600x3mm; áp suất làm việc liên tục 105 bar; chịu nhiệt 550°C) của nhà sản xuất Teadit Group           |                                 | Tám         | 3,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |

| STT | Tên vật tư                  | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                 | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 14  | Bộ chuyển đổi nguồn đèn Led | Mã hiệu: BT50W/C1055P (thông số kỹ thuật: Input: AC85-265V; Output: DC 24-36V) của nhà sản xuất Công ty CP kỹ thuật điện TB |                                 | Bộ          | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 15  | Bóng đèn                    | Mã hiệu: Led Bulb 30W/E27 của nhà sản xuất Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông                                    |                                 | Cái         | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 16  | Bóng đèn                    | Mã hiệu: Led Bulb 40W/E27 của nhà sản xuất Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông                                    |                                 | Cái         | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 17  | Bóng đèn                    | Mã hiệu: Led Bulb 20W/E27 của nhà sản xuất Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông                                    |                                 | Cái         | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 18  | Bóng đèn huỳnh quang        | Mã hiệu: TL-5 (120/28W-220V) của nhà sản xuất Philips                                                                       |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 19  | Bóng đèn tuýp               | Mã hiệu: LED TUBE T8 TT01 (60/10W; ánh sáng 6500K) của nhà sản xuất Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông           |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 20  | Bóng đèn tuýp               | Mã hiệu: T8 TT01 (120/18W LED TUBE, ánh sáng 6500K) của nhà sản xuất Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông          |                                 | Cái         | 300,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 21  | Bu lông M10x16 (8.8)        | Kích thước: M10x16mm; cấp bền 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                                     |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                     | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                              | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 22  | Bu lông M10x25<br>(8.8)   | Kích thước: M10x25mm; cấp bền: 8.8;<br>ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm<br>phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 1000,00    | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 23  | Bu lông M10x30<br>(8.8)   | Kích thước: M10x30mm; cấp bền: 8.8;<br>ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm<br>phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 420,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 24  | Bu lông M10x30<br>(A2-70) | Kích thước: M10x30mm; loại: A2-70;<br>vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm:<br>Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu) |                                 | Bộ          | 250,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 25  | Bu lông M10x50<br>(8.8)   | Kích thước: M10x50mm; cấp bền: 8.8;<br>ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm<br>phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 1000,00    | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 26  | Bu lông M10x60<br>(A2-70) | Kích thước M10x60mm; loại: A2-70;<br>vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm:<br>Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)  |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 27  | Bu lông M10x70<br>(8.8)   | Kích thước: M10x70mm; cấp bền: 8.8;<br>ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm<br>phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 28  | Bu lông M12x100<br>(8.8)  | Kích thước: M12x100mm; cấp bền:<br>8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01<br>đệm phẳng + 01 ê cu)                 |                                 | Bộ          | 120,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 29  | Bu lông M12x25<br>(8.8)   | Kích thước: M12x25mm; cấp bền: 8.8;<br>ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm<br>phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 270,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 30  | Bu lông M12x25<br>(A2-70) | Kích thước: M12x25mm; loại: A2-70;<br>vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm:                                      |                                 | Bộ          | 150,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |

| STT | Tên vật tư                | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                  | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời gian hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                           | Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                                                                            |                                 |             |            |                                          |                       |                      |         |
| 31  | Bu lông M12x30<br>(8.8)   | Kích thước: M12x30mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                     |                                 | Bộ          | 600,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 32  | Bu lông M12x50<br>(8.8)   | Kích thước: M12x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                     |                                 | Bộ          | 3400,00    | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 33  | Bu lông M12x50<br>(A2-70) | Kích thước: M12x50mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)    |                                 | Bộ          | 600,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 34  | Bu lông M12x50<br>(A4-70) | Kích thước: M12x50mm; cấp bền: A4-70; vật liệu: SUS316; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu) |                                 | Bộ          | 24,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 35  | Bu lông M12x60<br>(A2-70) | Kích thước: M12x60mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)    |                                 | Bộ          | 520,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 36  | Bu lông M14x50<br>(8.8)   | Kích thước: M14x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                     |                                 | Bộ          | 800,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 37  | Bu lông M14x80<br>(A2-70) | Kích thước M14x80mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)     |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 38  | Bu lông M16x100<br>(8.8)  | Kích thước: M16x100mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                    |                                 | Bộ          | 230,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                 | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                      | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời gian hàng                              | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 39  | Bu lông M16x100<br>(A2-70) | Kích thước: M16x100mm; loại: A2-70;<br>vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm:<br>Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu) |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 40  | Bu lông M16x120<br>(8.8)   | Kích thước: M16x120mm; cấp bền:<br>8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01<br>đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 41  | Bu lông M16x170<br>(8.8)   | Kích thước: M16x170mm; cấp bền:<br>8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01<br>đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 12,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 42  | Bu lông M16x50<br>(8.8)    | Kích thước: M16x50mm; cấp bền: 8.8;<br>ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm<br>phẳng + 01 ê cu)                   |                                 | Bộ          | 964,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 43  | Bu lông M16x70<br>(A2-70)  | Kích thước: M16x70mm; loại: A2-70;<br>vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm:<br>Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)  |                                 | Bộ          | 40,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 44  | Bu lông M16x80<br>(8.8)    | Kích thước: M16x80mm; cấp bền: 8.8;<br>ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm<br>phẳng + 01 ê cu)                   |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 45  | Bu lông M16x80<br>(A2-70)  | Kích thước: M16x80mm; loại: A2-70;<br>vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm:<br>Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)  |                                 | Bộ          | 140,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 46  | Bu lông M18x100<br>(A2-70) | Kích thước: M18x100mm; loại: A2-70;<br>vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm:<br>Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu) |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 47  | Bu lông M20x100<br>(8.8)   | Kích thước: M20x100mm; cấp bền:<br>8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01                                          |                                 | Bộ          | 282,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                 | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                            | đệm phẳng + 01 ê cu)                                                                                       |                                 |             |            |                                          |                       |                      |         |
| 48  | Bu lông M20x150<br>(8.8)   | Kích thước: M20x150mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 24,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 49  | Bu lông M20x200<br>(A2-70) | Kích thước: M20x200mm; loại: A2-70; Vật liệu: SUS304; ren suốt                                             |                                 | Bộ          | 40,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 50  | Bu lông M20x250<br>(A2-70) | Kích thước: M20x250mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu) |                                 | Bộ          | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 51  | Bu lông M20x255<br>(8.8)   | Kích thước: M20x255mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 52  | Bu lông M20x40<br>(8.8)    | Kích thước: M20x40mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                   |                                 | Bộ          | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 53  | Bu lông M20x65<br>(A2-70)  | Kích thước: M20x65mm; loại: A2-70; Vật liệu: SUS304; ren suốt                                              |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 54  | Bu lông M20x70<br>(8.8)    | Kích thước: M20x70mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                   |                                 | Bộ          | 70,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 55  | Bu lông M20x70<br>(A2-70)  | Kích thước: M20x70mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)  |                                 | Bộ          | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 56  | Bu lông M20x80<br>(8.8)    | Kích thước: M20x80mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm                                    |                                 | Bộ          | 180,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                 | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                            | phẳng + 01 ê cu                                                                                            |                                 |             |            |                                          |                       |                      |         |
| 57  | Bu lông M24x100<br>(8.8)   | Kích thước: M24x100mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 58  | Bu lông M24x110<br>(8.8)   | Kích thước: M24x110mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 24,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 59  | Bu lông M24x140<br>(A2-70) | Kích thước: M24x140mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu) |                                 | Bộ          | 140,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 60  | Bu lông M24x80<br>(8.8)    | Kích thước: M24x80mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                   |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 61  | Bu lông M24x90<br>(8.8)    | Kích thước: M24x90mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                   |                                 | Bộ          | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 62  | Bu lông M27x100<br>(A2-70) | Kích thước: M27x100mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu) |                                 | Bộ          | 44,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 63  | Bu lông M30x110<br>(8.8)   | Kích thước: M30x110mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 64  | Bu lông M6x20 (A2-70)      | Kích thước: M6x20mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)   |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |

| STT | Tên vật tư            | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                              | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 65  | Bu lông M6x25 (8.8)   | Kích thước: M6x25mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 330,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 66  | Bu lông M6x30 (8.8)   | Kích thước: M6x30mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 300,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 67  | Bu lông M6x40 (8.8)   | Kích thước: M6x40mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 400,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 68  | Bu lông M6x50 (8.8)   | Kích thước: M6x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 69  | Bu lông M8x20 (A2-70) | Kích thước: M8x20mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu) |                                 | Bộ          | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 70  | Bu lông M8x25 (8.8)   | Kích thước: M8x25mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 71  | Bu lông M8x25 (A2-70) | Kích thước: M8x25mm; loại: A2-70; vật liệu: SUS304; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu) |                                 | Bộ          | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 72  | Bu lông M8x30 (8.8)   | Kích thước: M8x30mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 73  | Bu lông M8x50 (8.8)   | Kích thước: M8x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)                  |                                 | Bộ          | 300,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                            | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                  | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                                       | phẳng + 01 ê cu)                                                                             |                                 |             |            |                                          |                       |                      |         |
| 74  | Bu lông M8x50 (A4-70)                 | Kích thước: M8x50mm; vật liệu: SUS316L; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu) |                                 | Bộ          | 32,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 75  | Bu lông mũ lục giác chìm M16x50 (8.8) | Kích thước: M16x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)     |                                 | Bộ          | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 76  | Bu lông mũ lục giác chìm M16x70 (8.8) | Kích thước: M16x70mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)     |                                 | Bộ          | 420,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 77  | Bu lông mũ lục giác chìm M20x50 (8.8) | Kích thước: M20x50mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)     |                                 | Bộ          | 80,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 78  | Bu lông mũ lục giác chìm M20x70 (8.8) | Kích thước: M20x70mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)     |                                 | Bộ          | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 79  | Bu lông mũ lục giác chìm M6x20 (8.8)  | Kích thước: M6x20mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)      |                                 | Bộ          | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 80  | Bu lông mũ lục giác chìm M6x30 (8.8)  | Kích thước: M6x30mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)      |                                 | Bộ          | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 81  | Bu lông mũ lục giác chìm M6x40 (8.8)  | Kích thước: M6x40mm; cấp bền: 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 ê cu)      |                                 | Cái         | 10,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |

| STT | Tên vật tư               | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                     | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 82  | Bu lông nở thép M10x70   | Kích thước bu lông: M10x70mm;<br>Kích thước ống nở: Ø12x40x1mm;<br>Vật liệu: SUS304                                                                                                                             |                                 | Bộ          | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 83  | Bu lông nở thép M8x120   | Kích thước bu lông: M8x120mm;<br>Kích thước ống nở: Ø10x85x0,8mm;<br>Vật liệu: SUS304                                                                                                                           |                                 | Bộ          | 240,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 84  | Cao su giảm chấn         | Kích thước Φ40x58x20; Vật liệu: cao su                                                                                                                                                                          |                                 | Cái         | 80,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 85  | Cao su giảm chấn 20x10x6 | Kích thước: Φ20x10x6mm; Vật liệu: cao su                                                                                                                                                                        |                                 | Cái         | 576,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 86  | Cáp điện                 | Cáp điện đồng mềm 450/750V Cu/PVC 1Cx95SQMM                                                                                                                                                                     |                                 | m           | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 87  | Cáp mềm bọc cao su       | Quy cách: 3x16+1x10; Lớp vỏ bọc: bằng cao su tự nhiên; Màu sắc lớp vỏ bọc ngoài: màu đen; Lõi: bằng đồng nhiều sợi đồng mềm, đồng 99,9%; Hóa tính: có khả năng làm việc trong môi trường hóa học như acid, kiềm |                                 | m           | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 88  | Cáp thép bọc nhựa        | Ø4mm                                                                                                                                                                                                            |                                 | m           | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 89  | Chấn lưu điện tử         | Mã hiệu: EB-Ci 1-2 14-28 W của nhà sản xuất Phillips                                                                                                                                                            |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 90  | Đá cắt                   | Mã hiệu: A46 R (kích thước: 100x1,5x16mm) của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương                                                                                                                          |                                 | Viên        | 40,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |



| STT | Tên vật tư             | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                          | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 91  | Đá mài                 | Mã hiệu: A24 Q (kích thước: 100x6x16mm) của nhà sản xuất Công ty CP đá mài Hải Dương |                                 | Viên        | 70,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 92  | Đai kẹp ống Ø25mm      | Quy cách: Ø25mm; vật liệu: SUS 304                                                   |                                 | Cái         | 8,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 93  | Đai kẹp ống Ø36mm      | Quy cách: Ø36mm; vật liệu: SUS 304                                                   |                                 | Cái         | 16,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 94  | Đai xiết cổ dè D78-101 | Bản rộng: 12 mm; Độ dày: 0,6 mm; Siết ống: 78- 101 mm; Chất liệu: SUS201             |                                 | Cái         | 10,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 95  | Dầu chống rỉ sét RP7   | Mã hiệu: Selleys 150g (211ml)/lọ của nhà sản xuất Selleys                            |                                 | Lọ          | 800,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 96  | Đầu cốt đúc DT 10-8    | DT 10-8, đồng đúc                                                                    |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 97  | Đầu cốt đúc DT 120-12  | DT 120-12, đồng đúc                                                                  |                                 | Cái         | 24,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 98  | Đầu cốt đúc DT 120-16  | DT 120-16, đồng đúc                                                                  |                                 | Cái         | 60,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 99  | Đầu cốt đúc DT 150-16  | DT 150-16, đồng đúc                                                                  |                                 | Cái         | 24,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 100 | Đầu cốt đúc DT 25-8    | DT 25-8, đồng đúc                                                                    |                                 | Cái         | 24,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 101 | Đầu cốt đúc DT 35-10   | DT 35-10, đồng đúc                                                                   |                                 | Cái         | 24,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 102 | Đầu cốt đúc DT 50-     | DT 50-10, đồng đúc                                                                   |                                 | Cái         | 24,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |

| STT | Tên vật tư                 | Quy cách, đặc tính kỹ thuật              | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     | 10                         |                                          |                                 |             |            | thông báo cấp hàng                       |                       |                      |         |
| 103 | Đầu cốt đúc DT 6-8         | DT 6-8, đồng đúc                         |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 104 | Đầu cốt đúc DT 70-10       | DT 70-10, đồng đúc                       |                                 | Cái         | 24,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 105 | Đầu cốt đúc DT 95-10       | DT 95-10, đồng đúc                       |                                 | Cái         | 24,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 106 | Đầu cốt kim 1.5            | 1.5mm2, vật liệu đồng                    |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 107 | Đầu cốt tròn RV5.5-6       | RV5.5-6 phủ nhựa màu vàng, vật liệu đồng |                                 | Cái         | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 108 | Đầu cốt tròn RV5.5-6       | RV5.5-6 phủ nhựa màu xanh, vật liệu đồng |                                 | Cái         | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 109 | Đầu cốt tròn RV5.5-6       | RV5.5-6 phủ nhựa màu đỏ, vật liệu đồng   |                                 | Cái         | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 110 | Đầu cốt tròn SC2.5-4       | SC2.5-4, vật liệu đồng                   |                                 | Cái         | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 111 | Dầu thủy lực               | Mã hiệu: 15W-40 của nhà sản xuất Castrol |                                 | Lít         | 35,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 112 | Dây cáp điện mềm tròn      | CS VCTF 3x2.5mm2 0,6/1kV                 |                                 | m           | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 113 | Dây cáp điện tròn ruột mềm | Cu/PVC/PCV 4x4mm2 0,6/1kV                |                                 | m           | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 114 | Dây cáp điện tròn ruột mềm | Cu/PVC/PCV 4x2,5mm2 0,6/1kV              |                                 | m           | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                          | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                          | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 115 | Dây cấp nước                        | Quy cách: 1/2"x 600mm; vật liệu: hai đầu nối è cu SUS301, lớp trong cao su, lớp ngoài bọc sợi SUS301 |                                 | Cái         | 8,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 116 | Dây điện                            | Cu/PVC/PVC 2x1.5mm2 0,6/1kV                                                                          |                                 | m           | 1000,00    | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 117 | Dây điện                            | Cu/PVC/PVC 2x2.5mm2 0,6/1kV                                                                          |                                 | m           | 1000,00    | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 118 | Dây đồng 1 lõi đơn                  | Ø3mm                                                                                                 |                                 | m           | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 119 | Dây tết chì Graphite chịu nhiệt 2x2 | Kích thước: 2x2mm; chịu nhiệt > 600 độ C;<br>vật liệu: Graphite                                      |                                 | Kg          | 1,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 120 | Dây tết chì Graphite chịu nhiệt 3x3 | Kích thước: 3x3mm; chịu nhiệt > 600 độ C;<br>vật liệu: Graphite                                      |                                 | Kg          | 1,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 121 | Dây tết chì Graphite chịu nhiệt 4x4 | Kích thước: 4x4mm; chịu nhiệt > 600 độ C;<br>vật liệu: Graphite                                      |                                 | Kg          | 1,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 122 | Dây tết chì Graphite chịu nhiệt 5x5 | Kích thước: 5x5mm; chịu nhiệt > 600 độ C;<br>vật liệu: Graphite                                      |                                 | Kg          | 1,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 123 | Dây thít nhựa                       | 3x100mm                                                                                              |                                 | Cái         | 500,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 124 | Dây thít nhựa                       | 3x150mm                                                                                              |                                 | Cái         | 500,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |

| STT | Tên vật tư            | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                           | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 125 | Dây thít nhựa         | 4x200mm                                                                                                               |                                 | Cái         | 500,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 126 | Dây thít nhựa         | 8x400mm                                                                                                               |                                 | Cái         | 500,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 127 | Đèn đường Led         | Mã hiệu: CSD02L/120W (IP66 ánh sáng 6500K) của nhà sản xuất Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông             |                                 | Cái         | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 128 | Đèn led ốp trần       | Mã hiệu: LN12N 220x220/18W (ánh sáng 6500K) của nhà sản xuất Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông            |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 129 | Đèn Led panel âm trần | Mã hiệu: SDGT515 (15W; kích thước: Ø192mm, lỗ khoét Ø175mm; Ánh sáng 6500K) của nhà sản xuất Duhal                    |                                 | Cái         | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 130 | Đèn Led panel âm trần | Mã hiệu: SDGT512 (12W; kích thước: Ø170mm, lỗ khoét Ø155mm; Ánh sáng 6500K) của nhà sản xuất Duhal                    |                                 | Cái         | 5,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 131 | Đèn pha Led           | Mã hiệu: CP 06 (LED ánh sáng 6500K, công suất: 100W) của nhà sản xuất Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông   |                                 | Cái         | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 132 | Đèn pha Led           | Mã hiệu: DHB02L (500/200W LED High Bay ánh sáng 6500K) của nhà sản xuất Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông |                                 | Cái         | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |



| STT | Tên vật tư                 | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                              | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 133 | Đèn pha LED chống cháy nổ  | Mã hiệu: HLEP1-100W (220V, ánh sáng 4500K có dán tem kiểm định) của nhà sản xuất HALEDCO |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 134 | Đèn phòng nổ               | Mã hiệu: BCD250 Ex-Proof Philips Ledbulb 40W của nhà sản xuất EEW - Philips              |                                 | Cái         | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 135 | Đỉnh rút                   | Kích thước: 3x12mm; vật liệu: SUS304                                                     |                                 | Cái         | 2000,00    | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 136 | Đỉnh vít bắn tôn tự khoan  | Kích thước: M5.5x40mm; vật liệu: SUS304                                                  |                                 | Cái         | 500,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 137 | Đui đèn                    | Mã hiệu: E27 của nhà sản xuất Công ty TNHH Đầu tư thiết bị DTTB                          |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 138 | Giắc Co L                  | Mã hiệu: PL0602 (quy cách: Ø6mm, ren 13) của nhà sản xuất Sang A                         |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 139 | Giắc co ống luồn dây điện  | PVC Ø20x1,3                                                                              |                                 | Cái         | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 140 | Giắc Co thẳng              | Mã hiệu: PC0602 (quy cách: Ø6mm, ren 13) của nhà sản xuất Sang A                         |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 141 | Giảm chấn 4 cánh 50x15x10  | Quy cách: Ø50x15x10mm; vật liệu: PU; loại: cánh tròn                                     |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 142 | Giảm chấn 6 cánh 140x64x30 | Quy cách: 140x64x30mm; vật liệu PU; loại: cánh tròn                                      |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 143 | Giảm chấn 6 cánh 150x75x25 | Quy cách: 150x75x25mm; vật liệu PU; loại: cánh hình thang                                |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 144 | Giảm chấn 6 cánh           | Quy cách: 82x34x18mm; vật liệu PU;                                                       |                                 | Cái         | 3,00       | 30 ngày kể từ ngày có                    |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                                               | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                               | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                              | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     | 82x34x18                                                 | loại: cánh tròn                                                                                                           |                                 |             |            | thông báo cấp hàng                          |                       |                      |         |
| 145 | Giảm chấn 8 cánh<br>65x29x15,5                           | Quy cách: 65x29x15,5mm; vật liệu PU;<br>loại: cánh elip                                                                   |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 146 | Giảm chấn cao su 6<br>cánh 122x52x25                     | Quy cách: 122x52x25mm; Vật liệu:<br>PU; loại: cánh tròn                                                                   |                                 | Cái         | 1,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 147 | Giấy nhám                                                | #1000                                                                                                                     |                                 | Tờ          | 40,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 148 | Giấy nhám                                                | Kích thước: 230x230mm; #1000                                                                                              |                                 | Tờ          | 400,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 149 | Giấy nhám                                                | Kích thước: 230x230mm; #400                                                                                               |                                 | Tờ          | 58,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 150 | Giẻ lau công nghiệp                                      | /                                                                                                                         |                                 | Kg          | 3000,00    | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 151 | Gioăng cao su cách<br>điện sứ hạ áp MBA                  | Kích thước 50x27x7mm; Vật liệu cao<br>su chịu dầu, cách điện cấp F (gia công<br>theo bản vẽ MK-LBTD-02-01 đính<br>kèm)    |                                 | Cái         | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 152 | Gioăng cao su hình<br>quả bóng cách điện<br>sứ hạ áp MBA | Kích thước 25x11,5x20mm; Vật liệu<br>cao su chịu dầu, cách điện cấp F (gia<br>công theo bản vẽ MK-LBTD-02-01<br>đính kèm) |                                 | Cái         | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 153 | Gioăng chỉ cao su<br>110x4                               | Kích thước: Φ110x4mm; Vật liệu: cao<br>su                                                                                 |                                 | Cái         | 54,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 154 | Gioăng chỉ cao su<br>chịu nhiệt Ø128x5,3                 | Quy cách: Ø128x5,3mm, kiểu gioăng<br>chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm                                                    |                                 | Cái         | 32,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                               | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                          | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                                          | việc: $\geq 200$ độ C; vật liệu: Cao su                                                                              |                                 |             |            |                                          |                       |                      |         |
| 155 | Gioăng chỉ cao su<br>chịu nhiệt Ø165x5,3 | Quy cách: Ø165x5,3mm; nhiệt độ làm việc: $\geq 200$ độ C; vật liệu: Cao su                                           |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 156 | Gioăng chỉ cao su<br>chịu nhiệt Ø185x5,3 | Quy cách: Ø185x5,3mm; nhiệt độ làm việc: $\geq 200$ độ C; vật liệu: Cao su                                           |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 157 | Gioăng chỉ cao su<br>chịu nhiệt Ø218x5,3 | Quy cách: Ø218x5,3mm, kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: $\geq 200$ độ C; vật liệu: Cao su          |                                 | Cái         | 32,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 158 | Gioăng chỉ cao su<br>chịu nhiệt Ø230x5,3 | Quy cách: Ø230x5,3mm, kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: $\geq 200$ độ C                            |                                 | Cái         | 32,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 159 | Gioăng chỉ cao su<br>chịu nhiệt Ø320x5,3 | Quy cách: Ø320x5,3mm; nhiệt độ làm việc: $\geq 200$ độ C; vật liệu: Cao su                                           |                                 | Cái         | 1,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 160 | Gioăng chỉ cao su<br>Ø56,7x3,53          | Quy cách: Ø56,7x3,53mm; vật liệu: Cao su                                                                             |                                 | Cái         | 16,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 161 | Gioăng chữ O                             | Ø50x3,1mm; Vật liệu: FKM                                                                                             |                                 | Cái         | 7,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 162 | Gioăng đồng                              | Kích thước: OD60xID50xTHK3mm; vật liệu: đồng đỏ                                                                      |                                 | Cái         | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 163 | Gioăng thép xoắn<br>469x584x5            | Kích thước: 469x584x5mm; vật liệu: SUS316L; loại có vòng tăng cứng trong và ngoài; độ rộng phần làm kín $\geq 29$ mm |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 164 | Gioăng thép xoắn<br>519x641x5            | Kích thước: 519x641x5mm; vật liệu: SUS316L; loại có vòng tăng cứng trong                                             |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |

| STT | Tên vật tư                                | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                 | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                              | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                                           | và ngoài; độ rộng phần làm kín $\geq$ 29mm                                  |                                 |             |            |                                             |                       |                      |         |
| 165 | Gioăng thép xoắn<br>OD112xID90xTHK5       | Kích thước: OD112xID90xTHK5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type       |                                 | Cái         | 3,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 166 | Gioăng thép xoắn<br>OD128xID108xTHK5      | Kích thước: OD128xID108xTHK5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type      |                                 | Cái         | 6,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 167 | Gioăng thép xoắn<br>OD134xID98xTHK3,<br>2 | Kích thước:<br>OD134xID98xTHK3,2mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type  |                                 | Cái         | 14,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 168 | Gioăng thép xoắn<br>OD150xID120xTHK4      | Kích thước: OD150xID120xTHK4mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type      |                                 | Cái         | 32,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 169 | Gioăng thép xoắn<br>OD160xID135xTHK5      | Kích thước: OD160xID135xTHK5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type      |                                 | Cái         | 3,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 170 | Gioăng thép xoắn<br>OD215xID160xTHK4,5    | Kích thước:<br>OD215xID160xTHK4,5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type |                                 | Cái         | 28,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 171 | Gioăng thép xoắn<br>OD215xID195xTHK3      | Kích thước: OD215xID195xTHK3mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type      |                                 | Cái         | 1,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 172 | Gioăng thép xoắn<br>OD285xID220xTHK4,5    | Kích thước:<br>OD285xID220xTHK4,5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                               | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                   | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 173 | Gioăng thép xoắn<br>OD308,5xID265xTHK4,5 | Kích thước:<br>OD308,5xID265xTHK4,5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 174 | Gioăng thép xoắn<br>OD310xID255xTHK5     | Kích thước: OD310xID255xTHK5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type        |                                 | Cái         | 32,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 175 | Gioăng thép xoắn<br>OD345xID260xTHK4,5   | Kích thước:<br>OD345xID260xTHK4,5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type   |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 176 | Gioăng thép xoắn<br>OD380xID320xTHK5     | Kích thước: OD380xID320xTHK5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type        |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 177 | Gioăng thép xoắn<br>OD457xID408xTHK4,5   | Kích thước:<br>OD457xID408xTHK4,5mm; vật liệu:<br>SUS316L; loại: basic type   |                                 | Cái         | 8,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 178 | Gioăng thép xoắn<br>OD66xID38xTHK5       | Kích thước: OD66xID38xTHK5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type          |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 179 | Gioăng thép xoắn<br>OD68xID58xTHK5       | Kích thước: OD68xID58xTHK5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type          |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 180 | Gioăng thép xoắn<br>OD70xID57xTHK5       | Kích thước: OD70xID57xTHK5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type          |                                 | Cái         | 6,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 181 | Gioăng thép xoắn<br>OD87xID68xTHK5       | Kích thước: OD87xID68xTHK5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type          |                                 | Cái         | 6,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 182 | Gioăng thép xoắn<br>OD88xID75xTHK5       | Kích thước: OD88xID75xTHK5mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type          |                                 | Cái         | 1,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                           | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                   | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                              | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 183 | Gioăng thép xoắn<br>OD96xID84xTHK3,2 | Kích thước: OD96xID84xTHK3,2mm;<br>vật liệu: SUS316L; loại: basic type                                        |                                 | Cái         | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 184 | Hạt hút ẩm                           | Kích thước: hạt 2÷4mm; vật liệu:<br>Silicagel (màu trắng)                                                     |                                 | Kg          | 5,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 185 | Keo dán 502                          | Mã hiệu: AID Bond (thể tích: 20g/lọ)<br>của nhà sản xuất Thuận Phong                                          |                                 | Lọ          | 60,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 186 | Keo dán đa năng                      | Mã hiệu: DOG-X66 (thể tích:<br>600ml/hộp) của nhà sản xuất<br>Pattanachai Chemical Co.,Ltd                    |                                 | Hộp         | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 187 | Keo dán ống uPVC                     | 50g/tuýp                                                                                                      |                                 | Tuýp        | 150,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 188 | Keo làm kín                          | Mã hiệu: N25-75 (2.268Kg/hộp) của<br>nhà sản xuất NIELSEAL                                                    |                                 | Hộp         | 3,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 189 | Keo Silicone                         | Mã hiệu: Apollo Sealant-A500 (thể<br>tích: 300ml/lọ) của nhà sản xuất Công<br>ty CP Quốc Huy Anh              |                                 | Hộp         | 472,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 190 | Keo tạo gioăng                       | Mã hiệu: X'traseal 85g/tuýp (nhiệt độ<br>làm việc: -73°C đến 343°C) của nhà<br>sản xuất Mohm Chemical Sdn Bhd |                                 | Tuýp        | 500,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 191 | Khóa cáp                             | Ø5, thép mạ kẽm                                                                                               |                                 | Cái         | 10,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 192 | Khớp nối cao su                      | Quy cách: 6"-150; PN16 (bao gồm 2<br>mặt bích, 8 lỗ bu lông cách đều M16)                                     |                                 | Cái         | 3,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 193 | Khớp nối cao su kết<br>nối mặt bích  | DN 100, PN 1.6<br>(Đường kính mặt bích ~ 228 mm;                                                              |                                 | Cái         | 6,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư    | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                  | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |               | Khoảng cách từ tâm 2 lỗ bu lông đối xứng ~ 189 mm; Đường kính lỗ bu lông ~ 19 mm; Chiều cao khớp nối từ vị trí 2 mặt bích ~ 132 mm; Chiều cao mặt bích từ vị trí 2 mặt cao su ~ 158 mm; Số lỗ bu lông: 8 lỗ) |                                 |             |            |                                          |                       |                      |         |
| 194 | Kính thăm dầu | Kích thước: 285x45x10mm; vật liệu: Mica trong suốt; chịu nhiệt $\geq 80^{\circ}\text{C}$ , chịu dầu                                                                                                          |                                 | Cái         | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 195 | Lò xo         | Quy cách: 96x200x14mm; vật liệu: thép 60C2                                                                                                                                                                   |                                 | Cái         | 40,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 196 | Lốp           | Quy cách: 23.5-25 24PR                                                                                                                                                                                       |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 197 | Màng bơm      | Mã hiệu: KD-90 của nhà sản xuất Zhejiang Ligao Pump Technology Co., Ltd                                                                                                                                      |                                 | Cái         | 5,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 198 | Máng cáp điện | Kích thước 200x20x2000mm; Vật liệu: SUS 304 dày 1,5mm (bao gồm nắp, thanh nối, bu lông, ê cu, long đen)                                                                                                      |                                 | m           | 500,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 199 | Máng cáp điện | Kích thước 250x20x2000mm; Vật liệu : SUS 304 dày 1,5mm (bao gồm nắp, thanh nối, bu lông, ê cu, long đen)                                                                                                     |                                 | m           | 500,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 200 | Máng cáp điện | Kích thước 300x20x2000mm; Vật liệu : SUS 304 dày 1,5mm (bao gồm nắp, thanh nối, bu lông, ê cu, long đen)                                                                                                     |                                 | m           | 500,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 201 | Máng cáp điện | Kích thước 400x20x2000mm; Vật liệu:                                                                                                                                                                          |                                 | m           | 300,00     | 30 ngày kể từ ngày có                    |                       |                      |         |

| STT | Tên vật tư                                                     | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                             | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                                                                | SUS 304 dày 1,5mm (bao gồm nắp, thanh nối, bu lông, ê cu, long đen)                                     |                                 |             |            | thông báo cấp hàng                       |                       |                      |         |
| 202 | Máng cáp điện                                                  | Kích thước 455x20x2000mm; Vật liệu: SUS 304 dày 1,5mm (bao gồm nắp, thanh nối, bu lông, ê cu, long đen) |                                 | m           | 300,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 203 | Máng cáp điện                                                  | Kích thước 600x20x2000mm; Vật liệu: SUS 304 dày 1,5mm (bao gồm nắp, thanh nối, bu lông, ê cu, long đen) |                                 | m           | 300,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 204 | Nhựa cây Ø20                                                   | Quy cách: Ø20x1000mm; vật liệu: nhựa PTFE                                                               |                                 | m           | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 205 | Nhựa cây Ø50                                                   | Quy cách: Ø50x1000mm; vật liệu: nhựa PTFE                                                               |                                 | m           | 8,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 206 | Ống bạt nhựa                                                   | Đường kính ống phi 100; Dày 0.6mm; chất liệu nhựa dẻo PVC                                               |                                 | m           | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 207 | Ống cao su lõi thép chịu áp lực, chịu mài mòn, chịu nhiệt DN16 | Quy cách: DN16; áp lực: $\geq 130\text{bar}$ ; nhiệt độ làm việc $\geq 80^\circ\text{C}$ (20m/cuộn)     |                                 | m           | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 208 | Ống cao su lõi thép chịu áp lực, chịu mài mòn, chịu nhiệt DN25 | Quy cách: DN25; áp lực: $\geq 88\text{bar}$ ; nhiệt độ làm việc $\geq 80^\circ\text{C}$ (20m/cuộn)      |                                 | m           | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 209 | Ống co nhiệt hạ áp                                             | Ø10, điện áp cách điện 1kV                                                                              |                                 | m           | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 210 | Ống co nhiệt hạ áp                                             | Ø20, điện áp cách điện 1kV                                                                              |                                 | m           | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                                              | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                            | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 211 | Ổng co nhiệt hạ áp                                      | Ø30, điện áp cách điện 1kV                                             |                                 | m           | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 212 | Ổng co nhiệt trung áp                                   | Ø10, điện áp cách điện 7,2kV                                           |                                 | m           | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 213 | Ổng co nhiệt trung áp                                   | Ø20, điện áp cách điện 7,2kV                                           |                                 | m           | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 214 | Ổng co nhiệt trung áp                                   | Ø30, điện áp cách điện 7,2kV                                           |                                 | m           | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 215 | Ổng co nhiệt trung áp                                   | Ø40, điện áp cách điện 7,2kV                                           |                                 | m           | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 216 | Ổng dẫn khí nén Nylon                                   | Mã hiệu: Nylon U 6.0-4.0 của nhà sản xuất Sang A                       |                                 | m           | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 217 | Ổng ghen                                                | Ø30mm; vật liệu: sợi thủy tinh chịu nhiệt                              |                                 | m           | 60,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 218 | Ổng lót bơm trực đứng                                   | Quy cách: Ø75x7,5x100mm; vật liệu: nhựa POM; dày 10mm                  |                                 | Cái         | 10,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 219 | Ổng luồn dây điện                                       | PVC Ø20x1,3; 2,92m/cây                                                 |                                 | Cái         | 300,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 220 | Ổng nối mềm gió làm mát cần đánh lửa                    | Loại 1/2"x2000mm; Vật liệu: SUS304, giắc co nối hai đầu bước ren 1,5mm |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 221 | Ổng nối mềm hơi hóa mù dầu vôi dầu chính                | Loại 2"x2000mm; Vật liệu: SUS304, giắc co nối hai đầu bước ren 1,5mm   |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 222 | Ổng nối mềm hơi hóa mù dầu, làm mát vôi dầu vôi dầu phụ | Loại 1"x2000; Vật liệu: SUS304, Giắc co nối hai đầu bước ren 1,5mm     |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                       | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                     | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 223 | Pin tiểu                         | 1,5V-AAA Energizer                                              |                                 | Đôi         | 40,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 224 | Que hàn chịu lực Ø3,2x350 (7018) | Mã hiệu: K7018 (quy cách: Ø3,2x350mm) của nhà sản xuất Kiswel   |                                 | Kg          | 360,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 225 | Que hàn chịu lực Ø4,0x450 (7018) | Mã hiệu: K7018 (quy cách: Ø4,0x450mm) của nhà sản xuất Kiswell  |                                 | Kg          | 240,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 226 | Que hàn điện Ø3,2x350 (309L)     | Mã hiệu: OK 309L (quy cách: Ø3,2x350mm) của nhà sản xuất ESAB   |                                 | Kg          | 596,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 227 | Que hàn điện Ø4,0x350 (309L)     | Mã hiệu: OK 309L (quy cách: Ø4,0x350mm) của nhà sản xuất ESAB   |                                 | Kg          | 362,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 228 | Que hàn Ø2,5x300 (421)           | Mã hiệu: KT-421 (quy cách: Ø2,5x300mm) của nhà sản xuất Kim Tín |                                 | Kg          | 60,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 229 | Que hàn Ø3,2x350 (316L)          | Mã hiệu: OK 316L (quy cách: Ø3,2x350mm) của nhà sản xuất ESAB   |                                 | Kg          | 82,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 230 | Que hàn Ø3,2x350 (421)           | Mã hiệu: KT-421 (quy cách: Ø3,2x350mm) của nhà sản xuất Kim Tín |                                 | Kg          | 250,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 231 | Que hàn Ø3,2x350 (68.81)         | Mã hiệu: OK 68.81 (quy cách: Ø3,2x350mm) của nhà sản xuất ESAB  |                                 | Kg          | 408,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 232 | Que hàn Ø4,0x400 (421)           | Mã hiệu: KT-421 (quy cách: Ø4,0x400mm) của nhà sản xuất Kim Tín |                                 | Kg          | 350,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 233 | Que hàn tig                      | Mã hiệu: OK Tigrod 13.16,                                       |                                 | Kg          | 5,00       | 30 ngày kể từ ngày có                    |                       |                      | (**)    |



| STT | Tên vật tư                       | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                           | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                              | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                                  | Ø2,4x1000mm<br>của nhà sản xuất ESAB                                                                                                  |                                 |             |            | thông báo cấp hàng                          |                       |                      |         |
| 234 | Que hàn tig<br>Ø2,4x1000 (12.64) | Mã hiệu: OK Tigrod 12.64 (quy cách:<br>Ø2,4x1000mm) của nhà sản xuất ESAB                                                             |                                 | Kg          | 120,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 235 | Ráp xép                          | Mã hiệu: A60; (quy cách:<br>Ø100x16mm) của nhà sản xuất Công ty<br>CP đá mài Hải Dương                                                |                                 | Viên        | 109,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 236 | Săm                              | Quy cách: 23.5-25                                                                                                                     |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 237 | Sơn Alkyd gốc dầu                | Mã hiệu: Jimmy 142 (màu ghi xám) của<br>nhà sản xuất Công ty cổ phần L.Q Joton                                                        |                                 | Kg          | 5043,00    | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 238 | Sơn chống rỉ                     | Mã hiệu: SP Primer (màu nâu đỏ) của<br>nhà sản xuất Công ty cổ phần L.Q Joton                                                         |                                 | Kg          | 2767,00    | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 239 | Sơn Jones epoxy<br>primer        | Bao gồm 2 thành phần sau:<br>- Mã hiệu: EPP72RXXA-517K16;<br>- Mã hiệu: EPP72RXXB-00K04 của nhà<br>sản xuất Công ty cổ phần L.Q Joton |                                 | Kg          | 750,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 240 | Sơn phun                         | Mã hiệu: ATM-SPRAY A226 (thể tích:<br>400 ml/lọ) của nhà sản xuất URAI<br>PHANICH                                                     |                                 | Lọ          | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 241 | Tám Silicone chịu<br>nhiệt       | Khổ rộng 1m dày 3mm, nhiệt độ làm<br>việc ≤ 300 độ C (màu trắng)                                                                      |                                 | Kg          | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 242 | Tám Silicone chịu<br>nhiệt       | Khổ rộng 1m, dày 3mm, nhiệt độ làm<br>việc tối đa 300°C (màu trắng)                                                                   |                                 | Kg          | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 243 | Tám thấm dầu                     | Mã hiệu: nanoPAD45 (kích thước:                                                                                                       |                                 | Kiện        | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có                       |                       |                      | (**)    |

| STT | Tên vật tư                     | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                               | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                                | 400x500x5mm; 100 chiếc/kiện) của nhà sản xuất Công ty TNHH SOS môi trường |                                 |             |            | thông báo cấp hàng                       |                       |                      |         |
| 244 | Tăng cáp                       | M6; vật liệu: thép mạ kẽm                                                 |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 245 | Tết chèn                       | Graphite nén đúc; Kích thước: 32x19x7                                     |                                 | Cái         | 18,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 246 | Tết chèn                       | Graphite lõi thép; Kích thước: 32x19x7                                    |                                 | Cái         | 6,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 247 | Tết chèn 14x14                 | Kích thước: 14x14mm; Vật liệu: PTFE + Graphite                            |                                 | Kg          | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 248 | Tết chèn 16x16                 | Kích thước: 16x16mm; Vật liệu: PTFE + graphite                            |                                 | Kg          | 3,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 249 | Tết chèn 20x20                 | Kích thước: 20x20mm; vật liệu: PTFE + Graphite                            |                                 | Kg          | 5,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 250 | Tết chèn 25x25                 | Kích thước: 25x25mm; vật liệu: PTFE + Graphite                            |                                 | Kg          | 10,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 251 | Tết chèn amiang                | Kích thước: Ø10; chịu nhiệt ≥ 350 độ C                                    |                                 | Kg          | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 252 | Tết chèn amiang Ø12            | Quy cách: Ø12mm; nhiệt độ làm việc ≥ 350°C; vật liệu: Amiang              |                                 | Kg          | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 253 | Tết chèn chịu nước, chịu nhiệt | Kích thước: 16x16mm, Vật liệu: Sợi Aramid chịu nhiệt 300 độ C             |                                 | Kg          | 80,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 254 | Tết chèn lõi thép              | Kích thước: 22x16x3mm; vật liệu:                                          |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có                    |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                    | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                            | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời gian hàng                              | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     | 22x16x3                       | graphite lõi thép                                      |                                 |             |            | thông báo cấp hàng                          |                       |                      |         |
| 255 | Tết chèn lõi thép<br>38x26x6  | Kích thước: 38x26x6mm; vật liệu:<br>graphite lõi thép  |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 256 | Tết chèn lõi thép<br>42x26x10 | Kích thước: 42x26x10mm; vật liệu:<br>graphite lõi thép |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 257 | Tết chèn lõi thép<br>44x28x8  | Kích thước: 44x28x8mm; vật liệu:<br>graphite lõi thép  |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 258 | Tết chèn lõi thép<br>48x28x10 | Kích thước: 48x28x10mm; vật liệu:<br>graphite lõi thép |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 259 | Tết chèn lõi thép<br>52x32x10 | Kích thước: 52x32x10mm; vật liệu:<br>graphite lõi thép |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 260 | Tết chèn lõi thép<br>58x32x13 | Kích thước: 58x32x13mm; vật liệu:<br>graphite lõi thép |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 261 | Tết chèn lõi thép<br>65x45x10 | Kích thước: 65x45x10mm; vật liệu:<br>graphite lõi thép |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 262 | Tết chèn lõi thép<br>86x60x14 | Kích thước: 86x60x14mm; vật liệu:<br>graphite lõi thép |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 263 | Tết chèn nén dúc<br>22x16x3   | Kích thước: 22x16x3mm; vật liệu:<br>graphite nén dúc   |                                 | Cái         | 12,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 264 | Tết chèn nén dúc<br>28x18x5   | Kích thước: 28x18x5mm; vật liệu:<br>graphite nén dúc   |                                 | Cái         | 10,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 265 | Tết chèn nén dúc<br>36x24x6   | Kích thước: 36x24x6mm; vật liệu:<br>graphite nén dúc   |                                 | Cái         | 5,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 266 | Tết chèn nén dúc<br>38x26x6   | Kích thước: 38x26x6mm; vật liệu:<br>graphite nén dúc   |                                 | Cái         | 16,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                   | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                           | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                              | Đơn giá<br>(đồng/đvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 267 | Tết chèn nén đúc<br>42x26x10 | Kích thước: 42x26x10mm; vật liệu:<br>graphite nén đúc |                                 | Cái         | 12,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 268 | Tết chèn nén đúc<br>44x28x8  | Kích thước: 44x28x8mm; vật liệu:<br>graphite nén đúc  |                                 | Cái         | 8,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 269 | Tết chèn nén đúc<br>48x28x10 | Kích thước: 48x28x10mm; vật liệu:<br>graphite nén đúc |                                 | Cái         | 12,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 270 | Tết chèn nén đúc<br>52x32x10 | Kích thước: 52x32x10mm; vật liệu:<br>graphite nén đúc |                                 | Cái         | 12,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 271 | Tết chèn nén đúc<br>58x32x13 | Kích thước: 58x32x13mm; vật liệu:<br>graphite nén đúc |                                 | Cái         | 12,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 272 | Tết chèn nén đúc<br>65x45x10 | Kích thước: 65x45x10mm; vật liệu:<br>graphite nén đúc |                                 | Cái         | 6,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 273 | Tết chèn nén đúc<br>86x60x14 | Kích thước: 86x60x14mm; vật liệu:<br>graphite nén đúc |                                 | Cái         | 6,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 274 | Thép lá căn<br>0,02x150x8500 | Kích thước: 0,02x150x8500mm; vật<br>liệu: SUS304      |                                 | Cuộn        | 1,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 275 | Thép lá căn<br>0,05x305x2500 | Kích thước: 0,05x305x2500mm; vật<br>liệu: SUS304      |                                 | Cuộn        | 1,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 276 | Thép lá căn<br>0,1x400x3380  | Kích thước: 0,1x400x3380mm; vật<br>liệu: SUS304       |                                 | Cuộn        | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 277 | Thép lá căn<br>0,2x400x800   | Kích thước: 0,2x400x800mm; vật liệu:<br>SUS304        |                                 | Cuộn        | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 278 | Thép lá căn<br>0,5x305x420   | Kích thước: 0,5x305x420mm; vật liệu:<br>SUS304        |                                 | Cuộn        | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 279 | Tiết lưu                     |                                                       |                                 | Cái         | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có                       |                       |                      | (**)    |



| STT | Tên vật tư                         | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                    | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|     |                                    | Mã hiệu: NSF08 (hai đầu ống Ø8mm) của nhà sản xuất Sang A                                      |                                 |             |            | thông báo cấp hàng                       |                       |                      |         |
| 280 | Trục van mặt cầu                   | Kích thước: 70x285mm; Vật liệu: Thép C45 (Chỉ tiết như bản vẽ số hiệu MK-LH-02-20/01 đính kèm) |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 281 | Túi lọc bụi                        | Kích thước: Ø120x2500mm (đường kính trong 120mm); Vật liệu: PE550 Polyester                    |                                 | Cái         | 620,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 282 | Túi lọc bụi 120x2000               | Đường kính trong: Ø120mm; đường kính ngoài Ø124x2000mm; vật liệu PE550 Polyester               |                                 | Cái         | 240,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 283 | Túi lọc bụi 125x3000               | Đường kính trong Ø115mm, đường kính ngoài Ø125x3000mm; vật liệu: PE550 Polyester               |                                 | Cái         | 100,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 284 | Túi lọc bụi 135x2000               | Đường kính trong Ø125mm, đường kính ngoài Ø135x2000mm; vật liệu PE550 Polyester                |                                 | Cái         | 96,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 285 | Túi lọc bụi 165x2400               | Đường kính trong Ø155mm, đường kính ngoài Ø165x2400mm; vật liệu: PE550 Polyester               |                                 | Cái         | 48,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 286 | Van đồng vỏ láng hai đầu ren trong | Kích thước: Ø34; áp suất làm việc PN10; vật liệu: đồng                                         |                                 | Cái         | 10,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 287 | Van tay gạt hai đầu ren trong      | Kích thước: Ø34; áp suất làm việc: 1000 WOG; vật liệu: SUS304                                  |                                 | Cái         | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |
| 288 | Vec xi bóng cao su                 | Áp lực 0,3-0,325kg/cm <sup>2</sup> ; Chất liệu cao su                                          |                                 | Cái         | 30,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      |         |



| STT | Tên vật tư                        | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                      | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                           | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
| 289 | Vòi bơm mỡ nhựa lõi thép          | Kích thước: M8x300mm; vật liệu: Nhựa lõi thép    |                                 | Cái         | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 290 | Vòng giảm chấn 10 cánh 290x180x50 | Kích thước: 290x180x50mm; cánh trụ; vật liệu: PU |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 291 | Vòng giảm chấn 12 cánh 255x150x45 | Kích thước: 255x150x45mm; cánh trụ; vật liệu: PU |                                 | Cái         | 4,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 292 | Vú bơm mỡ 90 độ                   | Quy cách: M10; góc 90 độ; vật liệu: SUS304       |                                 | Cái         | 12,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 293 | Vú bơm mỡ thẳng đồng vàng M10     | Quy cách: M10; vật liệu: đồng vàng               |                                 | Cái         | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 294 | Vú bơm mỡ thẳng đồng vàng M13     | Quy cách: M13; vật liệu: đồng vàng               |                                 | Cái         | 20,00      | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 295 | Vú bơm mỡ thẳng M10               | Quy cách: M10; vật liệu: SUS304                  |                                 | Cái         | 170,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 296 | Vú bơm mỡ thẳng M8                | Quy cách: M8; vật liệu: SUS304                   |                                 | Cái         | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 297 | Yếm                               | Quy cách: 23.5-25                                |                                 | Cái         | 2,00       | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 298 | Thép xoắn Ø16                     | Quy cách: Ø16; vật liệu: thép CT3, 11,7 m/cây    |                                 | kg          | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 299 | Thép xoắn Ø10                     | Quy cách: Ø10; vật liệu: thép CT3, 11,7 m/cây    |                                 | Kg          | 150,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 300 | Thép xoắn Ø14                     | Quy cách: Ø14; vật liệu: thép CT3, 11,7 m/cây    |                                 | Kg          | 200,00     | 30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| 301 | Thép cuộn                         | Quy cách: Ø6; vật liệu: thép CT3                 |                                 | Kg          | 50,00      | 30 ngày kể từ ngày có                    |                       |                      |         |



| STT                                               | Tên vật tư     | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                     | Nhà sản xuất/<br>Xuất xứ<br>(*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng                              | Đơn giá<br>(đồng/dvt) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|
|                                                   |                |                                                 |                                 |             |            | thông báo cấp hàng                          |                       |                      |         |
| 302                                               | Vành chặn thép | Kích thước: Ø75x68x3,5mm;<br>Vật liệu thép 65Mn |                                 | Cái         | 48,00      | 30 ngày kể từ ngày có<br>thông báo cấp hàng |                       |                      | (**)    |
| <b>Tổng</b>                                       |                |                                                 |                                 |             |            |                                             |                       |                      |         |
| <b>Thuế GTGT</b>                                  |                |                                                 |                                 |             |            |                                             |                       |                      |         |
| <b>Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)</b> |                |                                                 |                                 |             |            |                                             |                       |                      |         |
| <b>Bảng chữ:</b>                                  |                |                                                 |                                 |             |            |                                             |                       |                      |         |

**Ghi chú:**

- (\*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét.

- (\*\*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đúng chủng loại hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật. Trong trường hợp hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác, đơn vị báo giá có thể đề xuất sang hàng hóa khác và phải cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác. Nếu đơn vị báo giá không cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh nêu trên thì mục hàng hóa tương ứng của đơn vị báo giá không được xem xét.